

ĐỀ TIẾNG ANH SỐ 2:

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

- Past simple (Review)
- Prepositions of time: *in, on, at, after, before, between*
- *used to*
- Adverbs of manner
- Modals: *should, may, can, could* (Review)
- Commands, requests and advice in reported speech
- Present tenses with future meaning
- Gerunds

* Prepositions of time (Giới từ chỉ thời gian)

a) *in* :

+ được dùng cho các buổi trong ngày nói chung, một kì nghỉ hoặc một học kì *in the morning/afternoon/evening*

in the Easter holiday, in the summer term

I always get up early *in the morning*.

in the summer term, we often do the volunteer work.

+ được dùng cho tháng, năm, mùa, thập niên, thế kỉ

in September, in 2011, in summer, in the 1990s, in the 20th century

I was born *in September*.

This school was built *in 2005*.

+ được dùng trong một số cụm từ để chỉ một khoảng thời gian trong tương lai *in a moment, in a few minutes, in an hour, in a day, in a week, in six months* Peter will be here *in a moment*.

Mary will come here *in a few minutes*.

+ được dùng trong cụm từ *in the end* với nghĩa là *cuối cùng*

They asked her a lot of questions but she didn't answer. *In the end*, they let her go.

b) *on*:

+ được dùng để chỉ thứ trong tuần, ngày trong tháng:

on Sunday, on 2nd September, on that day

The National Day of Viet Nam is *on 2nd September*.

+ được dùng để chỉ buổi trong ngày hoặc một ngày cụ thể:

on Sunday evening, *on* Christmas Day, *on* New Year's Day, *on* my birthday

I met him *on* Christmas Day.

I invited my close friends to my house *on* my birthday.

c) *at*:

+ được dùng để chỉ thời gian trong ngày:

at 5 o'clock/midnight/night/lunchtime/sunrise/noon

She arrived home *at* 9 p.m. yesterday.

My mother often works *at* night.

+ được dùng để chỉ một dịp lễ hội, một thời khắc nào đó:

at the weekend/Easter/Christmas (tiếng Mỹ dùng *On* the weekend)

at present/the moment/(this/that) time/the same time She will be here

at the weekend.

Nam and I arrived home *at* the same time.

+ được dùng để tạo thành một cụm giới từ:

at the end/beginning of (this month), *at* the age of

At the end of this month, I will be 15.

He became a professor *at* the age of 27.

d) Ngoài các giới từ *in*, *on*, *at*, chúng ta còn có các giới từ chỉ thời gian sau: *after*,

before, *between*

after: sau

He will come home *after* 7 this evening.

before: trước

You must be there *before* 4.30. The bank closes *at* 4.30 p.m. *between*: giữa

The meeting will be *between* 8 and 9.

*** *used to*:**

a) Chúng ta dùng *used to* với động từ nguyên thể (infinitive) để nói rằng một việc nào đó thường diễn ra trong quá khứ nhưng hiện thời không còn diễn ra nữa.

I *used to* get up late.

b) Chúng ta dùng *used to* để nói về các tình huống trong quá khứ nhưng hiện thời không còn tồn tại nữa.

She *used to* live in a small village but now she lives in a big town.

c) *used to* + infinitive luôn được dùng để nói về quá khứ. Không có hình thức hiện tại.

He *used to* smoke a lot.

- Hình thức câu hỏi:

Did you *use to* eat a lot of sweets when you were a child?

- Hình thức phủ định: *didn't use to* hoặc *used not to*

He *didn't use to* go out very often until he met her.

* Adverbs of manner: (softly, well, fast, badly, slowly ...) trạng từ chỉ tính cách Lan lives with her mother in London She speaks English very *well*.

He Speaks very *fast* so I sometimes don't know what he says.

*** Commands, requests and advice in reported speech:**

- Đối với các câu ra lệnh, yêu cầu (commands, requests) khi chuyển sang lời nói gián tiếp, ta dùng động từ nguyên mẫu (to-infinitive), nhất là với các động từ *tell* và *ask*.

"Give me that book," Mrs. Linda said. → Mrs. Linda told me to give her that book.

"Can you open the door, please?" Mary asked. → Mary asked me to open the door.

- Đối với các câu khuyên nhủ, ta giữ nguyên *should*.

"You should stay in bed for a few days," the doctor said. → The doctor advised that I should stay in bed for a few days.

"You should spend more time on English pronunciation," my English teacher said. → My English teacher said I should spend more time on English pronunciation.

*** Present tenses with future meaning**

a) Present continuous (hiện tại tiếp diễn) mang nghĩa tương lai

- Khi bạn đang nói về những việc mà bạn đã sắp xếp để thực hiện, bạn dùng hiện tại tiếp diễn, không dùng hiện tại đơn.

What *are you doing* tomorrow morning?

I *'m going* to the zoo.

b) Present simple (hiện tại đơn) với nghĩa tương lai

- Chúng ta dùng hiện tại đơn khi nói về thời khoá biểu, chương trình v.v...

What time *does* the film *begin* ?

The football match *starts* at 2 p.m.

*** Gerunds**

stop, enjoy, fancy, admit, consider, miss, finish, mind, imagine, deny, involve, postpone, delay, suggest, regret, avoid, practice, risk.

Nếu các động từ trên được theo sau bởi động từ khác, động từ đứng sau sẽ ở hình thức *-ing* theo công thức: verb + *-ing*

I enjoy *dancing*.

I don't mind *helping* you with your exercises.